

Số: 21/2020/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về một số chính sách đặc thù trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và điều dưỡng; thăm hỏi khi ốm đau; gặp mặt, thăm và chúc tết; thăm viếng và tổ chức lễ tang của tỉnh Vĩnh Phúc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 20**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách đặc thù trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và điều dưỡng cán bộ; gặp mặt, thăm và chúc tết; thăm hỏi khi ốm đau; thăm viếng và tổ chức lễ tang của tỉnh Vĩnh Phúc; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Một số chính sách đặc thù trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và điều dưỡng; thăm hỏi khi ốm đau; gặp mặt, thăm và chúc tết; thăm viếng và tổ chức lễ tang của tỉnh Vĩnh Phúc, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách đặc thù trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và điều dưỡng; thăm hỏi khi ốm đau; tổ chức gặp mặt, thăm và chúc tết; thăm viếng và tổ chức lễ tang của tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của tỉnh

Đối tượng A1: Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy.

Đối tượng A2: Phó Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.

Đối tượng A3: Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh.

Đối tượng A4: Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; cấp trưởng các ban, sở, ngành của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh không là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; cấp trưởng các cơ quan nhà nước cấp tỉnh của trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan, Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh; Bí thư huyện ủy, thành ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Đối tượng A5: Cấp phó các ban, sở, ngành của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Phó Giám đốc Công an tỉnh, Phó Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; cấp phó các cơ quan nhà nước cấp tỉnh của trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Phó Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan, Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh; Phó Bí thư huyện ủy, thành ủy; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Chủ tịch các hội đặc thù cấp tỉnh.

Đối tượng A6: Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy khối các cơ quan, Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh; Phó Chủ tịch các hội đặc thù cấp tỉnh; Ủy viên Ban Thường vụ huyện ủy, thành ủy; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố.

Đối tượng A7: Trưởng phòng, ban, chi cục và tương đương không phải là đơn vị sự nghiệp thuộc các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; người đứng đầu các tổ chức (Ban, Văn phòng, Ủy ban Kiểm tra) thuộc huyện ủy, thành ủy không là Ủy viên Ban Thường vụ huyện ủy, thành ủy; người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, tổ chức chính trị - xã hội các huyện, thành phố.

Đối tượng A8: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

b) Đối tượng A9: Đại biểu quốc hội không chuyên trách ở tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đương nhiệm.

c) Người hoạt động cách mạng

Đối tượng A10: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

Đối tượng A11: Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945.

d) Đối tượng A12: Thứ trưởng và tương đương trở lên, đối tượng A1, A2, A3 công tác ở ngoài tỉnh nghỉ hưu và cư trú trên địa bàn tỉnh.

đ) Đối tượng A13: Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; lãnh đạo ban, bộ, ngành và tương đương ở Trung ương đang công tác, đã nghỉ hưu; lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang công tác và thân nhân (tứ thân phụ mẫu, vợ/chồng) của đối tượng A13 từ trần.

e) Đối tượng A14: Đảng viên được tặng Huy hiệu từ 40 năm tuổi Đảng trở lên.

g) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức thực hiện một số chính sách được quy định tại Nghị quyết này.

2. Nguyên tắc, điều kiện áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm nghỉ hưu giữ chức vụ nào thì hưởng chính sách của chức vụ đó.

b) Trường hợp một đối tượng hưởng nhiều mức hỗ trợ trong cùng một chính sách thì chỉ được hưởng mức hỗ trợ cao nhất. Nếu Hội đồng nhân dân tỉnh đã có quy định về chính sách trùng với chính sách tại Nghị quyết này thì áp dụng chính sách quy định tại Nghị quyết này.

c) Đối tượng A1, A2, A3 sau khi nghỉ hưu sinh sống ở tỉnh ngoài được hưởng chính sách quy định tại Nghị quyết này.

d) Đối tượng A3 chuyển công tác về Trung ương hiện nghỉ hưu và thường trú trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách của chức vụ trước khi chuyển công tác về trung ương.

3. Chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ

a) Khám sức khỏe định kỳ

Các đối tượng A1, A2, A3, A4, A5, A6, A10, A11, A12; đối tượng A7 đang công tác, đối tượng A9 được hưởng chế độ khám sức khỏe định kỳ của tỉnh 2 lần/năm.

b) Khám và điều trị bệnh

Các đối tượng A1, A2, A3, A4, A5; đối tượng A10, A12 được hỗ trợ chi phí khám và điều trị ngoài phần bảo hiểm y tế chi trả theo phác đồ điều trị của Bộ Y tế nhưng không quá 40 triệu đồng/người/năm.

Các đối tượng A6, A7 đang công tác; đối tượng A9; đối tượng A11 được hỗ trợ chi phí khám và điều trị ngoài phần bảo hiểm y tế chi trả theo phác đồ điều trị của Bộ Y tế nhưng không quá 30 triệu đồng/người/năm.

Các đối tượng A1, A2, A3 và đối tượng A10, A11 được khám, kiểm tra sức khỏe tại nhà hoặc cơ quan khi cần thiết.

4. Chính sách điều dưỡng

a) Các đối tượng A1, A2, A3 đã nghỉ hưu; đối tượng A10, A12 được hưởng chính sách điều dưỡng tại nhà với mức 5.000.000 đồng/người/năm và chính sách điều dưỡng tập trung (tổ chức 05 năm/01 lần), mức chi tối đa 30.000.000 đồng/người. Năm hưởng chế độ điều dưỡng tập trung thì không hưởng chế độ điều dưỡng tại nhà.

b) Các đối tượng A4, A5, A6, A7, A8 đã nghỉ hưu và đối tượng A11, A14 được hưởng chính sách điều dưỡng tại nhà với mức 1.500.000 đồng/người/năm và chính sách điều dưỡng tập trung (tổ chức 05 năm/01 lần), mức chi tối đa 3.000.000 đồng/người. Năm hưởng chế độ điều dưỡng tập trung thì không hưởng chế độ điều dưỡng tại nhà.

5. Chính sách thăm hỏi, hỗ trợ khi ốm đau

Các đối tượng A1, A2, A3 và đối tượng A10, A12 khi ốm đau điều trị tại cơ sở y tế được chi thăm hỏi với mức 2.000.000 đồng/lần (không quá 02 lần/năm); đối tượng A4, A5 đang công tác được chi thăm hỏi với mức 1.500.000 đồng/lần (không quá 02 lần/năm).

Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của tỉnh còn lại theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đang công tác khi ốm đau điều trị tại cơ sở y tế được chi thăm hỏi với mức 1.000.000 đồng/lần (không quá 02 lần/năm).

Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện tổ chức thăm hỏi khi ốm đau được chi hỗ trợ theo quy định tại khoản này.

6. Chính sách gặp mặt cuối năm và thăm, chúc tết Nguyên đán

a) Nhân dịp cuối năm, Tỉnh tổ chức gặp mặt các đối tượng A1, A2, A3, A4, A5, A12 đã nghỉ hưu; đại diện đối tượng A10, A11, A14 được chi 2.000.000

đồng/người/năm. Chi phí khác phục vụ việc tổ chức gặp mặt do cơ quan được tỉnh giao chủ trì lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tỉnh tổ chức thăm, chúc tết Nguyên đán các đối tượng A1, A2, A3, A12 đã nghỉ hưu được chi 5.000.000 đồng/người/năm.

7. Chính sách thăm viếng và tổ chức lễ tang

a) Hỗ trợ viếng lễ tang

Các đối tượng A1, A2, A3; đối tượng A4 là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; đối tượng A10 từ trần được chi thăm viếng lễ tang 1.000.000 đồng/lễ viếng. Đối tượng A4 không là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, đối tượng A5 khi từ trần được chi thăm viếng lễ tang 3.000.000 đồng/lễ viếng; đối tượng A6, A12 khi từ trần được chi thăm viếng lễ tang 2.000.000 đồng/lễ viếng.

Thân nhân (tứ thân phụ mẫu, vợ/chồng, con) của đối tượng A1, A2, A3; đối tượng A4 là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh từ trần được chi 1.000.000 đồng/lễ viếng. Thân nhân (tứ thân phụ mẫu, vợ/chồng) của đối tượng A4 không là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, đối tượng A5 từ trần được chi 1.500.000 đồng/lễ viếng. Thân nhân (tứ thân phụ mẫu, vợ/chồng) của đối tượng A6 đang công tác, đối tượng A9 từ trần được chi 1.000.000 đồng/lễ viếng.

Đối tượng A13 là lãnh đạo Đảng, Nhà nước, ban, bộ, ngành và tương đương ở Trung ương và thân nhân (tứ thân phụ mẫu, vợ/chồng) khi từ trần được chi thăm viếng lễ tang 5.000.000 đồng/lễ viếng; lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và thân nhân (tứ thân phụ mẫu, vợ/chồng) khi từ trần được chi thăm viếng lễ tang 3.000.000 đồng/lễ viếng.

Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức thăm viếng lễ tang theo quy định tại điểm này được chi mua 01 vòng hoa và chi phí khác phát sinh thực tế theo quy định.

b) Hỗ trợ tổ chức lễ tang

Đối với tang lễ của đối tượng A3 đang công tác và các đối tượng A1, A2, cơ quan, đơn vị được tỉnh giao chủ trì tổ chức lễ tang được hỗ trợ 30.000.000 đồng/lễ tang.

Đối với tang lễ của đối tượng A4 đang công tác và đối tượng A10, cơ quan được tỉnh giao chủ trì tổ chức lễ tang được hỗ trợ 15.000.000 đồng/lễ tang.

8. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện Nghị quyết từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Vĩnh Phúc, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc;
- CPVP, CV Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, TH (01).Q (100).

CHỦ TỊCH



Hoàng Thị Thúy Lan